

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc Ninh
		Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Chí Hoan
	Ngày ký	Bắc Ninh, ngày 5 tháng 5 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Duyên
	Ngày ký	Bắc Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với từng biểu"

- 1 Biểu 1 đối chiếu biểu 4
- 2 Biểu 2 đối chiếu biểu 5
- 3 Biểu 6: Cột số 8 "Số tiền đã xét giảm" đối chiếu với cột 11 "Giảm nghĩa vụ THA" biểu số 5

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc
Ninh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	8,254	3,012	5,242	173	9	8,072	6,560	4,253	4,210	43	2,297	10	1,409	83	1	19	3,819	64.83%
I	Cục THADS	717	107	610	54	-	663	646	528	528	-	118	-	17	-	-	-	135	81.73%
1	Nguyễn Bá Bình	62	4	58	3	-	59	59	52	52	-	7	-	-	-	-	-	7	88.14%
2	Khúc Thành Dũng	130	38	92	9	-	121	114	80	80	-	34	-	7	-	-	-	41	70.18%
3	Đỗ Đăng Hợp	45	1	44	2	-	43	43	42	42	-	1	-	-	-	-	-	1	97.67%
4	Nguyễn Thị Thanh Tâm	128	20	108	11	-	117	115	85	85	-	30	-	2	-	-	-	32	73.91%
5	Nguyễn Đăng Thắng	122	32	90	13	-	109	102	81	81	-	21	-	7	-	-	-	28	79.41%
6	Nguyễn Chí Hoan	17	-	17	-	-	17	17	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7	Nguyễn Đức Hùng	28	-	28	-	-	28	28	28	28	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Vũ Hồng Thắng	29	-	29	-	-	29	29	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9	Nghiêm Văn Hân	118	10	108	15	-	103	102	77	77	-	25	-	1	-	-	-	26	75.49%
10	Nguyễn Thị Lan Hương	38	2	36	1	-	37	37	37	37	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
II	Các Chi cục THADS	7,537	2,905	4,632	119	9	7,409	5,914	3,725	3,682	43	2,179	10	1,392	83	1	19	3,684	62.99%
1	Chi cục THADS TP Bắc Ninh	1,192	398	794	34	3	1,155	902	632	627	5	267	3	234	9	-	10	523	70.07%
1	Nguyễn Văn Tiến	63	-	63	11	-	52	52	50	50	-	2	-	-	-	-	-	2	96.15%
2	Lê Quốc Tráng	292	116	176	6	1	285	202	136	136	-	64	2	78	3	-	2	149	67.33%
3	Ng.Quốc Cường	224	74	150	2	-	222	183	128	127	1	55	-	37	-	-	2	94	69.95%
4	Phạm Đình Tuấn	329	118	211	7	2	320	255	170	167	3	84	1	55	6	-	4	150	66.67%
5	Đình Văn San	284	90	194	8	-	276	210	148	147	1	62	-	64	-	-	2	128	70.48%
2	Chi cục THADS TP Từ Sơn	1,135	480	655	13	2	1,120	898	518	505	13	380	-	194	27	-	1	602	57.68%
1	Nguyễn Hoài Phương	133	6	127	6	-	127	122	110	110	-	12	-	5	-	-	-	17	90.16%
2	Đỗ Hùng Cường	342	192	150	1	2	339	258	115	106	9	143	-	59	21	-	1	224	44.57%
3	Ngô Đức Tuyên	260	98	162	2	-	258	227	134	131	3	93	-	30	1	-	-	124	59.03%
4	Vũ Mạnh Cường	224	131	93	4	-	220	151	86	85	1	65	-	65	4	-	-	134	56.95%

5	Đỗ Trường Giang	176	53	123	-	-	176	140	73	73	-	67	-	35	1	-	-	103	52.14%
3	Chi cục THADS huyện Tiên Du	954	435	519	9	-	945	701	404	400	4	295	2	238	6	-	-	541	57.63%
1	Đào Đức Mạnh	145	2	143	-	-	145	145	142	142	-	3	-	-	-	-	-	3	97.93%
2	Nguyễn Văn Hùng	308	165	143	1	-	307	210	103	101	2	106	1	96	1	-	-	204	49.05%
3	Nguyễn Ngọc Thạch	260	180	80	-	-	260	165	57	56	1	107	1	90	5	-	-	203	34.55%
4	Nguyễn Thanh Tùng	241	88	153	8	-	233	181	102	101	1	79	-	52	-	-	-	131	56.35%
4	Chi cục THADS huyện Yên Phong	1,231	564	667	36	-	1,195	913	571	566	5	342	-	265	17	-	-	624	62.54%
1	Lê Đăng Đào	231	56	175	27	-	204	167	147	147	-	20	-	35	2	-	-	57	88.02%
2	Nguyễn Tiến Lực	204	87	117	1	-	203	154	87	85	2	67	-	42	7	-	-	116	56.49%
3	Nguyễn Công Diễn	186	81	105	-	-	186	154	77	76	1	77	-	30	2	-	-	109	50.00%
4	Nguyễn Thế Nội	222	109	113	6	-	216	170	106	104	2	64	-	46	-	-	-	110	62.35%
5	Trương Quốc Bình	388	231	157	2	-	386	268	154	154	-	114	-	112	6	-	-	232	57.46%
5	Chi cục THADS TX Quế Võ	1,183	383	800	14	2	1,167	974	613	608	5	360	1	186	5	1	1	554	62.94%
1	Cung Văn Tám	64	13	51	-	-	64	47	35	35	-	12	-	17	-	-	-	29	74.47%
2	Lê Nho Luận	282	105	177	3	-	279	228	149	147	2	78	1	51	-	-	-	130	65.35%
3	Nguyễn Đại Nghĩa	249	85	164	2	2	245	206	120	119	1	86	-	35	3	1	-	125	58.25%
4	Vũ Thị Thanh	307	124	183	6	-	301	240	139	137	2	101	-	58	2	-	1	162	57.92%
5	Nguyễn Mạnh Hùng	281	56	225	3	-	278	253	170	170	-	83	-	25	-	-	-	108	67.19%
6	Chi cục THADS TX Thuận Thành	840	267	573	4	2	834	718	464	460	4	253	1	110	6	-	-	370	64.62%
1	Nguyễn Khắc Lâm	229	56	173	4	-	225	201	168	167	1	33	-	24	-	-	-	57	83.58%
2	Vũ Văn Hình	295	96	199	-	-	295	257	150	150	-	107	-	38	-	-	-	145	58.37%
3	Trần Quốc Thoan	316	115	201	-	2	314	260	146	143	3	113	1	48	6	-	-	168	56.15%
7	Chi cục THADS huyện Gia Bình	437	162	275	1	-	436	367	238	231	7	126	3	65	3	-	1	198	64.85%
1	Nguyễn Ngọc Quý	88	11	77	-	-	88	85	69	69	-	16	-	2			1	19	81.18%
2	Đỗ Hải Huân	155	69	86	-	-	155	135	74	68	6	60	1	20	-	-	-	81	54.81%
3	Nguyễn Đăng Hùng	194	82	112	1	-	193	147	95	94	1	50	2	43	3	-	-	98	64.63%
8	Chi cục THADS huyện Lương Tài	565	216	349	8	-	557	441	285	285	-	156	-	100	10	-	6	272	64.63%
1	Trần Gia Long	78	10	68	1	-	77	71	62	62	-	9	-	6	-	-	-	15	87.32%
2	Nguyễn Tiến Trung	279	134	145	5	-	274	200	116	116	-	84	-	66	2	-	6	158	58.00%
3	Ngô Thị Hương	208	72	136	2	-	206	170	107	107	-	63	-	28	8	-	-	99	62.94%

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

-

Bắc Ninh, ngày 5 tháng 5 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

4	Chi cục THADS huyện Yên Phong	443,236,742	275,087,892	168,148,850	9,106,363	-	434,130,379	341,707,609	118,133,634	96,814,078	21,319,556	-	223,573,975	-	50,796,237	41,626,533	-	-	315,996,745	34.57%
1	Lê Đăng Đào	31,755,617	17,641,263	14,114,354	3,206,941	-	28,548,676	17,259,122	12,427,429	12,122,277	305,152	-	4,831,693	-	10,041,554	1,248,000	-	-	16,121,247	72.00%
2	Nguyễn Tiến Lực	82,033,924	69,261,141	12,772,783	43,841	-	81,990,083	61,177,218	15,332,501	11,859,258	3,473,243	-	45,844,717	-	652,275	20,160,590	-	-	66,657,582	25.06%
3	Nguyễn Công Diễn	49,774,370	22,226,148	27,548,222	-	-	49,774,370	39,996,113	9,020,635	7,240,776	1,779,859	-	30,975,478	-	4,399,673	5,378,584	-	-	40,753,735	22.55%
4	Nguyễn Thế Nội	66,555,320	45,809,118	20,746,202	5,815,381	-	60,739,939	57,241,843	23,822,254	22,225,122	1,597,132	-	33,419,589	-	3,498,096	-	-	-	36,917,685	41.62%
5	Trương Quốc Bình	213,117,511	120,150,222	92,967,289	40,200	-	213,077,311	166,033,313	57,530,815	43,366,645	14,164,170	-	108,502,498	-	32,204,639	14,839,359	-	-	155,546,496	34.65%
5	Chi cục THADS TX Quế Võ	347,925,121	183,884,994	164,040,127	1,176,518	44,339	346,704,264	284,403,857	83,029,324	70,360,297	12,657,143	11,884	200,190,783	1,183,750	58,835,567	3,213,840	1,000	250,000	263,674,940	29.19%
1	Cung Văn Tâm	57,166,425	3,680,833	53,485,592	-	-	57,166,425	38,511,279	6,785,374	6,640,969	144,405	-	31,725,905	-	18,655,146	-	-	-	50,381,051	17.62%
2	Lê Nho Luận	51,067,497	19,792,376	31,275,121	1,155,068	-	49,912,429	42,369,482	4,764,835	4,158,052	599,200	7,583	36,420,897	1,183,750	7,542,947	-	-	-	45,147,594	11.25%
3	Nguyễn Đại Nghĩa	58,662,635	35,927,772	22,734,863	1,200	44,339	58,617,096	46,062,865	12,138,869	9,286,340	2,852,529	-	33,923,996	-	9,784,791	2,768,440	1,000	-	46,478,227	26.35%
4	Vũ Thị Thanh	117,494,542	82,880,647	34,613,895	1,200	-	117,493,342	102,116,206	53,088,007	44,026,998	9,061,009	-	49,028,199	-	14,681,736	445,400	-	250,000	64,405,335	51.99%
5	Nguyễn Mạnh Hùng	63,534,022	41,603,366	21,930,656	19,050	-	63,514,972	55,344,025	6,252,239	6,247,938	-	4,301	49,091,786	-	8,170,947	-	-	-	57,262,733	11.30%
6	Chi cục THADS TX Thuận Thành	182,799,244	72,049,159	110,750,085	657,950	1,429,280	180,712,014	136,960,041	42,463,610	41,470,834	992,776	-	94,351,431	145,000	42,790,800	961,173	-	-	138,248,404	31.00%
1	Nguyễn Khắc Lâm	23,891,583	11,548,623	12,342,960	657,950		23,233,633	13,610,363	5,840,591	5,754,400	86,191	-	7,769,772	-	9,623,270	-	-	-	17,393,042	42.91%
2	Vũ Văn Hình	88,892,192	26,358,821	62,533,371	-	-	88,892,192	71,665,048	18,601,241	18,551,241	50,000	-	53,063,807	-	17,227,144	-	-	-	70,290,951	25.96%
3	Trần Quốc Thoan	70,015,469	34,141,715	35,873,754	-	1,429,280	68,586,189	51,684,630	18,021,778	17,165,193	856,585	-	33,517,852	145,000	15,940,386	961,173	-	-	50,564,411	34.87%
7	Chi cục THADS huyện Gia Bình	119,128,608	51,495,566	67,633,042	1,100	-	119,127,508	91,104,513	21,590,978	18,988,604	2,602,374	-	68,710,533	803,002	15,931,383	12,091,612	-	-	97,536,530	23.70%
1	Nguyễn Ngọc Quý	42,932,388	13,523,296	29,409,092	400	-	42,931,988	30,494,898	8,005,865	7,485,611	520,254	-	22,489,033	-	989,917	11,447,173	-	-	34,926,123	26.25%
2	Đỗ Hải Huân	16,125,201	10,628,667	5,496,534	-	-	16,125,201	12,887,231	3,426,224	2,456,104	970,120	-	9,461,006	1	3,237,970	-	-	-	12,698,977	26.59%
3	Nguyễn Đăng Hùng	60,071,019	27,343,603	32,727,416	700	-	60,070,319	47,722,384	10,158,889	9,046,889	1,112,000	-	36,760,494	803,001	11,703,496	644,439	-	-	49,911,430	21.29%
8	Chi cục THADS huyện Lương Tài	142,333,100	65,776,232	76,556,868	22,826,155	-	119,506,945	89,036,630	26,967,806	22,684,258	4,283,548	-	62,068,824	-	27,930,898	2,285,074	-	254,343	92,539,139	30.29%
1	Trần Gia Long	9,052,686	5,065,341	3,987,345	751	-	9,051,935	4,051,598	594,255	584,855	9,400	-	3,457,343	-	5,000,337	-	-	-	8,457,680	14.67%
2	Nguyễn Tiến Trung	69,287,973	26,470,550	42,817,423	21,795,446	-	47,492,527	31,423,477	6,956,917	6,200,595	756,322	-	24,466,560	-	15,333,307	481,400	-	254,343	40,535,610	22.14%
3	Ngô Thị Hương	63,992,441	34,240,341	29,752,100	1,029,958	-	62,962,483	53,561,555	19,416,634	15,898,808	3,517,826	-	34,144,921	-	7,597,254	1,803,674	-	-	43,545,849	36.25%

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

-

Bắc Ninh, ngày 5 tháng 5 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	1,231	160	-	25	1	342	18	685	707	175	-	45	-	380	3	104
I	Cục THADS	21	7	-	-	-	-	-	14	25	14	-	-	-	-	1	10
II	Các Chi cục THADS	1,210	153	-	25	1	342	18	671	682	161	-	45	-	380	2	94
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	276	40	-	5	1	114	1	115	172	32	-	7	-	118	-	15
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	327	61	-	4	-	64	6	192	163	80	-	4	-	70	-	9
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	55	7	-	2	-	13	-	33	47	1	-	-	-	30	-	16
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	267	22	-	7	-	84	-	154	97	10	-	5	-	67	-	15
5	Chi cục THA TX Quế Võ	27	-	-	1	-	9	3	14	39	7	-	5	-	19	-	8
6	Chi cục THA TX Thuận Thành	129	13		3		18	7	88	48	8		5		19	2	14
7	Chi cục THA huyện Gia Bình	58	3	-	2	-	24	-	29	45	7	-	7	-	23	-	8
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	71	7	-	1	-	16	1	46	71	16	-	12	-	34	-	9

	Kiểm tra	
Việc cũ	Lịch B4	
4,950	-	
153	-	
846	-	
970	-	
537	-	
928	-	
449	-	
444	-	
265	-	
358	-	

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	103,542,870	5,852,456	-	453,751	17,262	7,578,458	15,367,307	74,273,636	777,283,089	324,728,754	-	2,925,354	-	308,595,075	2,997,576	138,036,331
I	Cục THADS	8,012,940	437,600	-	-	-	-	-	7,575,340	144,747,833	64,071,895	-	-	-	-	2,664,000	78,011,938
II	Các Chi cục THADS	95,529,930	5,414,856	-	453,751	17,262	7,578,458	15,367,307	66,698,296	632,535,256	260,656,859	-	2,925,354	-	308,595,075	333,576	60,024,393
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	23,392,518	1,983,749	-	166,949	17,262	3,177,917	1,922,605	16,124,036	254,286,696	76,451,885	-	1,340,637	-	172,901,714	-	3,592,460
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	35,610,801	1,732,836	-	54,173	-	1,641,618	9,656,939	22,525,235	170,977,588	99,054,332	-	555,612	-	65,908,435	-	5,459,210
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	1,819,318	233,902	-	19,334	-	201,185	-	1,364,897	19,220,992	142,609	-	-	-	11,735,029	-	7,343,354
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	8,923,941	691,465	-	127,009	-	1,370,661	-	6,734,806	24,901,158	1,595,099	-	281,502	-	21,693,496	-	1,331,061
5	Chi cục THA TX Quế Võ	17,830,385	-	-	22,834	-	244,926	1,937,406	15,625,219	13,343,880	3,329,253	-	110,350	-	7,808,524	-	2,095,753
6	Chi cục THA TX Thuận Thành	5,223,767	290,339		24,592		424,548	1,833,407	2,650,881	56,005,143	6,608,396		337,337		9,824,598	333,576	38,901,236
7	Chi cục THA huyện Gia Bình	1,116,859	17,160	-	20,315	-	216,443	-	862,941	7,528,381	1,973,256	-	28,916	-	4,539,261	-	986,948
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	1,612,341	465,405	-	18,545	-	301,160	16,950	810,281	86,271,418	71,502,029	-	271,000	-	14,184,018	-	314,371

	Tiền cũ	Lệch B5
	4,236,391,238	-
	591,923,487	-
	1,507,541,898	-
	631,443,015	-
	634,431,722	-
	308,912,991	-
	215,059,259	-
	133,278,069	-
	60,140,806	-
	153,659,991	-